

Chuyên đề 1

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Việt Nam là quốc gia biển, có lịch sử, truyền thống, văn hóa và quá trình dựng nước, giữ nước gắn liền với biển. Biển Đông có vị trí đặc biệt quan trọng về địa chiến lược, chính trị, kinh tế, tự nhiên đối với nước ta. Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09-02-2007 của Hội nghị Trung ương 4 khóa X về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” với mục tiêu tổng quát phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là chủ trương lớn, phù hợp với xu thế chung của thế giới và đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ năm 2007 đến nay, tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều thay đổi, ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường chiến lược, chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và kinh tế - xã hội nước ta, đặc biệt là vấn đề Biển Đông. Việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết là yêu cầu cấp thiết, nhằm đánh giá toàn diện, đầy đủ, khách quan và chính xác, chỉ ra những thành tựu, hạn chế, yếu kém, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; đồng thời, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, dự báo tình hình và bối cảnh làm căn cứ xây dựng và ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22-10-2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết mới này bao hàm đầy đủ ba trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường, thể hiện ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước và nguyện vọng của Nhân dân.

I- ĐÁNH GIÁ 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 4 KHÓA X VỀ CHIẾN LƯỢC BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

1. Về tổ chức quán triệt, tuyên truyền và thể chế hóa Nghị quyết

1.1. Thành tựu

a) Công tác quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết

Một là, cấp ủy, chính quyền Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp đã lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức phổ biến, tuyên truyền nội dung Nghị quyết một cách thiết thực, có hiệu quả.

Ban Bí thư đã chỉ đạo và giao Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (nay là Ban Tuyên giáo Trung ương) tổ chức hướng dẫn nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền nội dung Nghị quyết trong toàn Đảng. Hằng năm, Ban Tuyên giáo Trung ương ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị quyết bám sát bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước.

Các bộ: Thông tin và Truyền thông, Ngoại giao, Quốc phòng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các tỉnh, thành trực thuộc Trung ương, đặc biệt là 28 tỉnh, thành phố ven biển thực hiện tốt kế hoạch tuyên truyền, tập

huấn, cung cấp kịp thời thông tin cho Nhân dân; đấu tranh phản bác luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch về bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 22-11-2017 về "Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án tổng thể tuyên truyền bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông". Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Người cao tuổi Việt Nam cũng đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức thành viên thực hiện các nhiệm vụ được phân công với nhiều hình thức đa dạng.

Nhiều tỉnh ủy, thành ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương đã ban hành kế hoạch; thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của các cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể địa phương.

Hai là, nội dung tuyên truyền ngày càng phong phú, đa dạng, thiết thực, gắn nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết với các diễn biến mới trên Biển Đông.

Công tác tuyên truyền tập trung vào việc cung cấp các thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với các vấn đề liên quan đến biển, đảo; vị thế, tiềm năng của biển, đảo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; những cơ sở pháp lý, chứng cứ lịch sử và thực tiễn khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của nước ta đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa; ý chí, quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta về giải quyết, bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của nước ta trên biển.

Việc phổ biến, quán triệt các văn bản pháp luật, các thỏa thuận quốc tế có liên quan đến biển, đảo, công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại ngày càng được quan tâm; đã có nhiều công trình nghiên cứu, bài viết, phát biểu của các học giả, nhà khoa học,... làm cho bạn bè, kiều bào ta ở nước ngoài và dư luận quốc tế hiểu chính xác, đầy đủ hơn về lập trường chính nghĩa của Việt Nam, củng cố lòng tin của Nhân dân, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè, dư luận quốc tế đối với nước ta trong giải quyết các vấn đề liên quan đến Biển Đông.

Ba là, hình thức, phương pháp tuyên truyền đa dạng, thường xuyên được cải tiến, đáp ứng nhu cầu của từng đối tượng; hoạt động tuyên truyền ngày càng chủ động, tích cực, hiệu quả.

Hình thức tuyên truyền thông qua các báo cáo viên cấp Trung ương và cấp tỉnh luôn được duy trì thường xuyên, định kỳ theo chỉ đạo của Ban Tuyên giáo Trung ương; đã chủ động tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo.

Báo in, báo điện tử có nhiều tin, bài và dành thời lượng đáng kể để tập trung tuyên truyền, phổ biến chính sách khuyến khích Nhân dân sinh sống, làm ăn dài ngày trên biển; tuyên truyền, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tình cảm của các tầng lớp nhân dân đối với cán bộ, chiến sĩ và Nhân dân đang làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo... Các đài phát thanh - truyền hình đầu tư nâng cao chất lượng các chương trình, mở mới và tăng thời lượng phát sóng, trong đó có các

chương trình, chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề về biển, đảo quê hương, tạo ra các diễn đàn thu hút được sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân cùng chung tay bảo vệ và phát triển bền vững biển, đảo Việt Nam.

b) Công tác thể chế hóa Nghị quyết

Đảng đoàn Quốc hội đã chỉ đạo việc thể chế hóa các quan điểm và nội dung cơ bản của Nghị quyết trong quá trình sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 và xây dựng, hoàn thiện các văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Quốc hội đã thông qua Luật biển Việt Nam (năm 2012), Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (năm 2015), Bộ luật hàng hải Việt Nam (năm 2015), Luật thủy sản (năm 2017), Luật quy hoạch (năm 2017) và nhiều luật chuyên ngành khác có nội dung liên quan đến biển, đảo.

Ban cán sự đảng Chính phủ đã chỉ đạo ban hành các Nghị quyết của Chính phủ: số 27/2007/NQ-CP ngày 30-5-2007, số 84/NQ-CP ngày 10-12-2015 về Chương trình hành động thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hàng trăm quyết định về quản lý nhà nước, thực hiện các chủ trương, chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh biển, đảo. Các tỉnh, thành phố đã xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình hành động, chỉ thị, kế hoạch, quy định,... để thực hiện Nghị quyết.

1.2. Hạn chế, yếu kém

- Việc phối hợp triển khai giữa các cơ quan trong tổ chức tuyên truyền, giáo dục và phổ biến thông tin về biển, đảo, nhất là giữa Trung ương và địa phương, có lúc có nơi chưa kịp thời, hiệu quả. Thiếu cơ chế phối hợp giải quyết các vấn đề đột xuất, phức tạp nảy sinh, dẫn đến lúng túng trong xử lý và gây bức xúc trong dư luận. Một số trường hợp thông tin cung cấp cho báo chí chưa kịp thời, định hướng tuyên truyền chưa theo kịp thực tiễn.

- Nghị quyết được thực hiện theo chế độ "mật" nên việc tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện gặp không ít khó khăn đối với cơ sở và các tầng lớp nhân dân. Công tác phối hợp, tranh thủ truyền thông quốc tế, hoạt động trao đổi quốc tế bằng ngoại ngữ còn yếu. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp định hướng tuyên truyền còn chậm trễ, thiếu chủ động, nhất là chưa kịp thời phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc về vấn đề Biển Đông; một số nội dung, phương thức tuyên truyền chưa theo kịp sự phát triển của công nghệ truyền thông hiện đại và chuẩn mực quốc tế.

2. Về kết quả thực hiện các định hướng chiến lược, nhiệm vụ, giải pháp

2.1. Thành tựu nổi bật

a) Nhận thức của cả hệ thống chính trị và Nhân dân, đặc biệt là người dân vùng biển về vai trò và tầm quan trọng của biển đối với chủ quyền, an ninh quốc gia, sự phát triển kinh tế - xã hội ngày càng rõ nét. Lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm của mỗi người Việt Nam trong và ngoài nước với biển đảo quê hương ngày càng sâu sắc.

Các sự kiện diễn ra trên Biển Đông hay các vùng ven biển đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội. Nhân dân trên khắp cả nước đồng lòng, nhất trí với quyết tâm bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên các vùng biển của nước ta ở Biển Đông.

Tư duy phát triển hướng nội địa, hướng trung tâm trước đây đã có bước dịch chuyển căn bản sang nền kinh tế hướng biển, mở cửa hội nhập với thế giới, gắn Việt Nam vào chuỗi liên kết kinh tế toàn cầu mà biển là cửa ngõ thông thương quan trọng. Việc thay đổi tư duy này đã ảnh hưởng sâu rộng đến nhận thức và các quyết sách phát triển đất nước trong 10 năm qua. Các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng ven biển đã được chú trọng, từng bước tạo lập nền tảng quan trọng cho tăng trưởng của các địa phương có biển, từ đó lan tỏa đến địa phương khác.

b) Chủ quyền quốc gia được giữ vững, công tác an ninh, an toàn trên biển cơ bản được bảo đảm; đã xây dựng được thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trên biển; điều chỉnh chiến lược quốc phòng, mở rộng phòng thủ từ trong đất liền ra bảo vệ chủ quyền biển, đảo với nhiều tầng, nhiều lớp, nhiều lực lượng theo nguyên tắc bảo vệ từ xa, từ sớm.

Một là, chiến lược quốc phòng bảo vệ chủ quyền được mở rộng bao gồm cả đất liền và biển, đảo.

Định hướng quốc phòng đã mở rộng phạm vi từ bảo vệ biên giới trên đất liền ra bảo vệ Tổ quốc từ biển. Các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố ven biển, các đảo lớn gần bờ (Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ, Thổ Chu, Phú Quý, Côn Đảo...) được đầu tư các công trình phòng thủ, công trình kết cấu hạ tầng, hệ thống năng lượng, xây dựng âu tàu tránh gió, bão... bảo đảm phục vụ dân sinh và quốc phòng, an ninh, kèm theo là chính sách khuyến khích di dân, phát triển kinh tế - xã hội. Tại khu vực Trường Sa - DKI, hệ thống các công trình phòng thủ tại các đảo được củng cố, tăng cường, tạo được thế đứng chân thuận lợi cho quản lý, bảo vệ biển, đảo tại khu vực Trường Sa. Tại thêm lục địa phía Nam, các nhà giàn cơ bản đã được sửa chữa, nâng cấp, tạo thế đứng vững chắc hơn, góp phần khẳng định chủ quyền của Tổ quốc trên Biển Đông. Cùng với các nhà giàn DKI, hệ thống âu tàu, dịch vụ hậu cần nghề cá tại các đảo Song Tử Tây, Đá Tây, Sinh Tồn, Núi Le, Tóc Tan, Trường Sa đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện cho ngư dân vươn khơi, bám biển dài ngày, kịp thời hỗ trợ, giải quyết các tình huống khó khăn, khẩn cấp như: giông, bão, thời tiết xấu; tình huống cấp cứu, cứu kéo trên biển.

Các dự án nâng cấp, cải tạo, xây dựng căn cứ (Cam Ranh, Long Sơn...) và các dự án củng cố, tăng cường hệ thống phòng thủ ven biển, các đảo gần bờ, quần đảo Trường Sa đã nâng cao khả năng phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu tại chỗ; đồng thời đã quy định rõ thao trường huấn luyện, thực hành sử dụng vũ khí trên biển. Các khu vực ven biển còn lại, theo nhiệm vụ được giao, đã quy hoạch bố trí công trình quốc phòng, triển khai lực lượng, bảo đảm kết hợp chặt chẽ quy

hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Ưu tiên đầu tư, mua sắm, sản xuất các phương tiện, trang bị, vũ khí hiện đại, công cụ hỗ trợ cho lực lượng hải quân, biên phòng, cảnh sát biển, nâng cao khả năng chi viện, tác chiến, đáp ứng nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, thực thi pháp luật, bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Một số lực lượng được đầu tư tiến thẳng lên hiện đại như không quân, hải quân,...

Hai là, năng lực quốc phòng, an ninh trên biển đảo được tăng cường, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trên biển được xây dựng và củng cố.

Công tác xây dựng các lực lượng trên biển đã được chú trọng, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, thực thi pháp luật trên biển, đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới.

Lực lượng hải quân được quan tâm đầu tư, thành lập mới và cấu trúc lại các đơn vị như: Vùng 2 Hải quân, các đoàn tên lửa bờ, đơn vị tàu ngầm, không quân của hải quân... đã tạo điều kiện cho phát triển, nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu là lực lượng nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển đã trở thành lực lượng nòng cốt thực hiện nhiệm vụ thực thi pháp luật trên biển. Việc thành lập Bộ Tư lệnh tác chiến không gian mạng, lực lượng kiểm ngư và tăng cường năng lực cho bộ đội biên phòng, hải quan,... đã giúp nâng cao khả năng phối hợp và hiệp đồng trong quản lý biển, đảo và bảo vệ chủ quyền, an ninh, an toàn trên biển.

Các địa phương ven biển đã rà soát, điều chỉnh, củng cố lực lượng dân quân tự vệ biển.

Thành lập thị trấn Trường Sa và 2 xã đảo Sinh Tồn, Song Tử, bước đầu tạo được đời sống dân sinh trên đảo, góp phần nâng cao tính pháp lý về chủ quyền của Việt Nam. Hoàn thành dự án kết cấu hạ tầng, năng lượng sạch tại Trường Sa - DKI với hệ thống điện gió, pin năng lượng mặt trời; dự án trồng cây xanh, rau xanh trên các đảo. Đã xây dựng được 2 đội tàu đánh cá công ích theo mô hình xí nghiệp tàu cá xa bờ, kết hợp khai thác hải sản với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trên biển.

Các cấp, các ngành địa phương ven biển đã xây dựng thế trận khu vực phòng thủ tỉnh và thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân ở địa phương trong thời bình, sẵn sàng chuyển thành thế trận chiến đấu khi chiến tranh xảy ra theo hướng "vững toàn diện, mạnh trọng điểm". Các địa phương đã chú trọng công tác phối hợp triển khai thực hiện tốt kế hoạch, quy chế hiệp đồng với các lực lượng hải quân, cảnh sát biển, biên phòng và các lực lượng chức năng trên biển, trong đó có việc huy động tàu thuyền của ngư dân tham gia khi có tình huống xảy ra. Thường xuyên tuần tra, kiểm soát, theo dõi nắm chắc tình hình, chủ động ngăn chặn và sẵn sàng đánh địch, giữ vững

các mục tiêu trọng yếu, bảo đảm an toàn cho ngư dân và lực lượng của các thành phần kinh tế khác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời những biểu hiện xâm hại đến an ninh vùng biển.

Ba là, an ninh, trật tự an toàn xã hội các vùng biển và ven biển cơ bản được bảo đảm.

Các lực lượng quốc phòng, an ninh, ngoại giao đã tổ chức nắm tình hình, giám sát chặt chẽ hoạt động của tàu, thuyền, giàn khoan các nước khác trên Biển Đông; kịp thời phát hiện và đề xuất biện pháp ứng phó với ý đồ, sự điều chỉnh chính sách và hoạt động của các nước có liên quan đối với vấn đề Biển Đông. Đấu tranh có hiệu quả với âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước, các đối tượng chính trị lợi dụng vấn đề biển, đảo, tình hình Biển Đông, sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung để tuyên truyền, kích động biểu tình chống Đảng, Nhà nước, gây tổn hại quan hệ Việt - Trung, không để xảy ra khủng bố, phá hoại tại khu vực ven biển.

Triển khai thực hiện hiệu quả các đề án, kế hoạch phục vụ công tác đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo, trọng tâm là Đề án tổng thể về Biển Đông. Lực lượng công an phối hợp chặt chẽ với lực lượng quốc phòng, các ngành và địa phương ven biển xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn liền với thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế biển.

Đẩy mạnh thu thập tài liệu, sách, bản đồ; phối hợp thông tin, tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam cả trong và ngoài nước. Chủ động phối hợp với các lực lượng trên biển để giải quyết tình trạng tàu cá và ngư dân Việt Nam bị tấn công, bắt giữ², có các biện pháp ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt tàu cá, ngư dân Việt Nam khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài, xác minh nhân thân, bảo hộ, tiếp nhận hàng nghìn ngư dân bị nước ngoài bắt giữ trở về nước; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho ngư dân.

Đã chủ động tăng cường công tác quản lý hành chính về an ninh, trật tự các bến, bãi, nơi neo đậu của tàu thuyền; quản lý đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân tại các huyện đảo, khu vực xa đất liền và những trường hợp ngư dân thường xuyên đi biển dài ngày; chấn chỉnh hoạt động lưu trú trên biển, đảo; xây dựng, duy trì các tổ an ninh nhân dân, tổ hòa giải, tổ tự quản,...; mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội ở các địa phương ven biển; không để hình thành tổ chức chính trị đối lập.

Thực hiện các hoạt động về biên giới lãnh hải, giải quyết nhanh chóng và chính xác các tình huống phức tạp trong quan hệ với nước ngoài như: cướp biển, tránh trú bão, tàu chìm, đánh bắt cá bất hợp pháp... Công tác quản lý xuất, nhập cảnh, quản lý người nước ngoài, cấp phép vào khu vực biên giới trên biển được bảo đảm chặt chẽ.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển, nâng cao đời sống kinh tế - xã hội, giảm nghèo ở khu vực biên giới biển với xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh, bảo vệ biển, đảo một cách cơ bản, lâu dài. Đầu tư các hạng mục, công trình, dự án trên các đảo để nhân dân ổn định đời sống, phát triển kinh tế, đồng thời là đài quan sát, khu vực phòng thủ vững chắc trên biển.

c) Công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế được triển khai chủ động, tích cực và toàn diện, góp phần giải quyết tốt những vấn đề phức tạp nảy sinh; uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

Một là, hoạt động đối ngoại đã góp phần giữ vững chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định để phát triển.

Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư luôn dành sự quan tâm cao, chỉ đạo kịp thời các cơ quan chức năng theo dõi sát tình hình, diễn biến trên Biển Đông; tăng cường công tác nghiên cứu dự báo để chủ động có các chiến lược dài hạn cũng như có những giải pháp, biện pháp cụ thể để giải quyết và xử lý các tranh chấp ở Biển Đông; đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế về biển và quan hệ đối ngoại ở các cấp, các ngành và địa phương.

Cho đến nay, danh nghĩa chủ quyền của ta đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tiếp tục được nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế tôn trọng và ủng hộ; toàn bộ các đảo, bãi mà ta đã và đang quản lý cùng các vị trí đóng quân khác được giữ gìn và bảo vệ trọn vẹn; các vùng biển của ta cơ bản được bảo vệ theo đúng Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS), bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của ta. Duy trì môi trường hòa bình, ổn định và hợp tác, giữ vững quan hệ với các nước láng giềng, góp phần tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Ta đã dự báo đúng, xử lý phù hợp các động thái, phản ứng của Trung Quốc đối với các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí của ta; đấu tranh kiên quyết, có tình, có lý đối với các hoạt động vi phạm của Trung Quốc; bảo đảm cơ bản việc triển khai các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí và hoạt động nghề cá trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của ta; đồng thời cũng có những biện pháp phù hợp để duy trì, thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc và các nước khác.

Hai là, quan hệ song phương với các nước được đẩy mạnh, trong đó có các nước có tranh chấp cũng như các nước có nhiều lợi ích và quan tâm ở Biển Đông, tin cậy chính trị và hợp tác được nâng cao; các cơ chế đàm phán về biên giới, lãnh thổ tiếp tục được duy trì, chủ động tiến hành nghiên cứu các biện pháp pháp lý, giải quyết tranh chấp lại Biển Đông.

Mở rộng quan hệ đối ngoại, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với các nước; tăng cường hội nhập quốc tế, thúc đẩy hợp tác nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển, góp phần tăng cường thế và lực của quốc gia, phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ trong Chiến lược biển. Trên cơ sở các

đề án đã được thông qua về những vấn đề này, cho đến nay, ta đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 3 quốc gia (Trung Quốc, Nga, Ấn Độ); đối tác chiến lược với 12 quốc gia, trong đó có các nước có chung Biển Đông là Indônêxia, Xingapo, Malaixia, Philippin. Việc mở rộng quan hệ đối ngoại đã góp phần gia tăng các hoạt động hợp tác kinh tế biển (dầu khí, nghề cá...), tăng cường trang thiết bị và nâng cao năng lực cho các lực lượng thực thi pháp luật trên biển của Việt Nam, nghiên cứu khoa học biển, đào tạo nguồn nhân lực. Với Trung Quốc, ta có cơ chế đàm phán cấp chính phủ về giải quyết và xử lý các vấn đề trên biển³.

Trong thời gian qua, Việt Nam và Trung Quốc thường xuyên tổ chức các cuộc đàm phán cấp Chính phủ về biên giới, lãnh thổ; linh hoạt tổ chức các cuộc gặp giữa Trưởng đoàn đàm phán cấp Chính phủ để kịp thời chỉ đạo công tác của 3 cơ chế đàm phán cấp chuyên viên về vấn đề trên biển. Hai bên đã thống nhất được lộ trình và nguyên tắc giải quyết, xử lý các vấn đề trên biển, tiến hành một số hoạt động hợp tác phục vụ công tác đàm phán cũng như trong các lĩnh vực ít nhạy cảm để xây dựng lòng tin. Nhìn chung, việc đàm phán để giải quyết, xử lý tranh chấp trên biển với Trung Quốc còn khó khăn. Tuy nhiên, việc duy trì các cơ chế, diễn đàn giữa hai bên cũng có tác dụng thúc đẩy đối thoại, trao đổi thường xuyên, về lâu dài là biện pháp cần thiết để giải quyết tranh chấp phù hợp với luật pháp quốc tế và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, hạn chế các hành động tiêu cực và góp phần củng cố, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác.

Trước các hành động xâm phạm chủ quyền biển, đảo Việt Nam, chúng ta đã triển khai đồng bộ, kịp thời nhiều biện pháp chính trị, ngoại giao và pháp lý như trao công hàm phản đối, giao thiệp ở nhiều cấp, phát ngôn của Bộ Ngoại giao, lưu hành công hàm tại Liên hợp quốc để khẳng định chủ quyền của Việt Nam⁴... Đặc biệt khi Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981, chúng ta đã kiên quyết, kiên trì, chủ động, tích cực tiếp xúc, giao thiệp trên nhiều kênh với Trung Quốc (hơn 40 cuộc gặp gỡ, tiếp xúc), chủ động đưa vấn đề này ra các diễn đàn và hội nghị quốc tế.

Với Indônêxia, từ năm 2010 hai nước bắt đầu tiến hành đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế. Chúng ta đã chủ động, linh hoạt đàm phán, mở ra cơ hội có thể tiến tới ký thỏa thuận về phân định vùng đặc quyền kinh tế. Bên cạnh việc bảo hộ, giải quyết các quyền và lợi ích hợp pháp của ngư dân bị bắt, Cảnh sát biển Việt Nam đã ký Ý định thư hợp tác với lực lượng Cảnh sát biển Indônêxia; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký Thỏa thuận thiết lập đường dây nóng giữa cơ quan quản lý nghề cá của hai nước.

Với Philippin, đã hình thành cơ chế hợp tác được gọi là Nhóm công tác chung Việt Nam - Philippin về các vấn đề biển và đại dương (từ năm 2004). Trong khuôn khổ Nhóm công tác này, hợp tác biển giữa hai bên không ngừng được mở rộng trên các lĩnh vực, từ có tiếng nói và lập trường chung trên các diễn đàn

quốc tế đến nghiên cứu khoa học biển, dự báo bão, ứng phó sự cố tràn dầu, tìm kiếm cứu nạn,... Từ năm 2011, hai bên nhất trí nâng cấp Nhóm công tác chung lên thành ủy ban hỗn hợp về biển và đại dương. Cơ chế này đã phát huy hiệu quả, giúp chúng ta thường xuyên chia sẻ lập trường với Philippin về các vấn đề pháp lý trong tranh chấp Biển Đông, phục vụ tốt cho công tác tham mưu về chủ trương, đối sách của Việt Nam đối với vấn đề Biển Đông.

Với Malaixia, tháng 5-2009, Việt Nam và Malaixia đã đệ trình Ủy ban ranh giới thềm lục địa (CLCS) Báo cáo chung xác định ranh giới thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý ở phía nam Biển Đông. Do có sự phản đối của Trung Quốc và Philippin, Việt Nam và Malaixia đã tiến hành 18 cuộc họp bàn về xây dựng các luận cứ để tiếp tục thuyết phục CLCS. Đồng thời, trao đổi thêm về các biện pháp hiện thực hóa quyền chủ quyền của hai bên đối với vùng thềm lục địa mở rộng của hai nước tại phía nam Biển Đông, trong đó có việc phân định hoặc khai thác chung vùng biển này.

Với Campuchia, hai bên tiếp tục thực hiện Hiệp định về vùng nước lịch sử năm 1982, đồng thời thống nhất trước mắt tập trung hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền trước khi đàm phán phân định vùng biển chồng lấn giữa hai nước trong Vịnh Thái Lan.

Với các nước khác, Việt Nam chủ động ký 12 điều ước song phương và gia nhập/ký kết 2 điều ước quốc tế (tất cả đang có hiệu lực). Trong các điều ước, ta đã chủ động đưa các nội dung hợp tác về biển vào nội hàm đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với các nước như: Hoa Kỳ, Nga, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôxtrâyliya, Ba Lan... Chúng ta đã chủ động nghiên cứu sáng kiến về hợp tác biển của các nước, trong đó có cả sáng kiến "Vành đai và con đường" của Trung Quốc, để kết nối với sáng kiến của Việt Nam về "Hai hành lang, một vành đai". Chúng ta cũng hình thành cơ chế đối thoại và tham vấn về luật biển và hàng hải với nhiều nước bên ngoài khu vực như Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản,...

Biện pháp pháp lý, ta đã chủ động xây dựng các hồ sơ pháp lý khẳng định chủ quyền của ta đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển của ta; đồng thời cũng chú trọng công tác đào tạo cán bộ pháp lý, tích cực học hỏi kinh nghiệm các nước và hợp tác quốc tế về vấn đề này.

Đối với vụ kiện trọng tài Biển Đông (Philippin kiện Trung Quốc), ngày 05-12-2014, Bộ Ngoại giao đã gửi tuyên bố đến Tòa trọng tài để lưu ý các quyền lợi của Việt Nam tại Biển Đông, đồng thời cử đoàn tham dự với tư cách quan sát viên tại 2 phiên tranh tụng để thể hiện sự quan tâm của Việt Nam đối với vụ kiện này. Phán quyết cuối cùng của Tòa trọng tài ngày 12-7-2016 cơ bản phù hợp với lập trường pháp lý của Việt Nam trong vấn đề Biển Đông. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao đã có tuyên bố hoan nghênh việc Tòa trọng tài ra phán quyết.

Ba là, đối ngoại đa phương được mở rộng và đi vào chiều sâu, khẳng định vị thế

của Việt Nam, đóng góp vào việc duy trì môi trường hòa bình, ổn định và xu hướng hợp tác tại khu vực cũng như trên thế giới.

Tại các diễn đàn khu vực và quốc tế, Việt Nam luôn chủ động, tích cực thúc đẩy và duy trì ưu tiên vấn đề Biển Đông; đề xuất và thúc đẩy thành công một số sáng kiến cụ thể về hợp tác biển, đặc biệt là an ninh biển. Tại các diễn đàn do ASEAN thành lập và dẫn dắt, Việt Nam đã góp phần cơ bản vào việc duy trì lập trường chung, duy trì tham vấn nội bộ, thúc đẩy và dẫn dắt Trung Quốc vào thảo luận, đàm phán Bộ quy tắc ứng xử (COC). Tháng 8-2017, Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao ASEAN và Trung Quốc đã thông qua Khung COC và chính thức khởi động đàm phán COC trong năm 2018. Việt Nam cũng chú trọng việc phối hợp với Philippin, Malaixia và Brunây (các nước có yêu sách chủ quyền tại Trường Sa) để thúc đẩy hình thành lập trường chung của 4 nước, tạo cơ sở cho sự đồng thuận trong ASEAN; thúc đẩy ASEAN và EU tổ chức đối thoại cấp cao về an ninh biển định kỳ và triển khai kế hoạch đối thoại đối tác. Tại Liên hợp quốc, Việt Nam đã tham gia và thông qua các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGS); tích cực tham gia tiến trình tư vấn không chính thức của Đại hội đồng Liên hợp quốc về đại dương và Luật biển, tham gia soạn thảo Nghị quyết tổng hợp thường niên của Đại hội đồng Liên hợp quốc về đại dương và Luật biển; tham gia và thực hiện các quyền và nghĩa vụ thành viên tại các diễn đàn thành lập theo Công ước Luật biển,... Thông qua các cuộc tham dự này, Việt Nam chia sẻ tình hình thực thi và tuân thủ của Việt Nam; theo dõi và đánh giá các vấn đề xu thế mới nổi về biển để có các điều chỉnh, đối sách phù hợp và thúc đẩy hợp tác biển có hiệu quả; đồng thời sử dụng những diễn đàn này để nêu các vấn đề Biển Đông.

Bốn là, hoạt động tuyên truyền, thông tin đối ngoại được đẩy mạnh, giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng quốc tế về tình hình Biển Đông, chủ trương đúng đắn và lập trường chính nghĩa, dựa trên luật pháp quốc tế của Việt Nam.

Triển khai đa dạng việc vận động quốc tế thông qua tổ chức các đoàn công tác, hội thảo, vận động một số học giả, nhà báo nước ngoài trả lời phỏng vấn và viết bài đăng tải trên báo chí, truyền thông quốc tế về các chứng cứ pháp lý và lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông. Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chủ động thực hiện nhiều biện pháp tiếp xúc, trao đổi để thu hút sự quan tâm, tranh thủ sự ủng hộ của chính giới nước sở tại. Triển khai các hoạt động tuyên truyền một cách phong phú và đa dạng, như: cung cấp ấn phẩm, hội thảo, diễn đàn, internet... về vấn đề Biển Đông ở trong và ngoài nước nhằm khẳng định lập trường chính nghĩa và dựa trên pháp luật quốc tế của Việt Nam. Năm là, hợp tác quốc tế trên biển với các nước được mở rộng, bước đầu tranh thủ được sự hỗ trợ của các nước, tổ chức quốc tế về vốn, tri thức và công nghệ. Nhiều dự án hợp tác song phương, đa phương giữa các cơ quan khoa học công nghệ liên quan tới biển của Việt Nam với các đối tác thuộc các nước tiên tiến và các tổ chức quốc tế được đẩy mạnh. Việt Nam đã cử một số nhà khoa học đại

diện trong các tổ chức khoa học công nghệ biển quốc tế và khu vực, bước đầu thể hiện được tiếng nói nhất định. Các lĩnh vực hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường biển, phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố tràn dầu; nghiên cứu khoa học công nghệ, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển... ngày càng được mở rộng và tăng cường. Việt Nam đã ký kết, gia nhập 26 công ước và các nghị định thư về hàng hải, lao động trên biển, 28 hiệp định hàng hải song phương và 30 thỏa thuận về công nhận chứng chỉ chuyên môn thuyền viên.

d) Kinh tế biển đạt được nhiều thành tựu quan trọng, hình thành hướng phát triển kinh tế - xã hội mới dựa vào tiềm năng, lợi thế của biển; các vùng biển, ven biển đang trở thành động lực phát triển năng động, tạo động lực phát triển, mở cửa, hội nhập quốc tế

Một là, kinh tế ven biển và thuận biển đóng góp quan trọng vào GDP cả nước, thu nhập bình quân của người dân ven biển tăng cao.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 10 năm qua, đóng góp của 28 tỉnh, thành phố ven biển vào GDP cả nước luôn đạt trên 60%, trong đó đóng góp của các khu kinh tế, khu công nghiệp, các cơ sở công nghiệp quan trọng ven biển (trung tâm chế biến dầu, khí, nhiệt điện, sản xuất thép...) ngày càng quan trọng và dần trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội cho cả nước.

Kinh tế thuận biển, gồm: khai thác và chế biến dầu khí trên biển, hàng hải, nuôi trồng và khai thác hải sản, du lịch biển tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế quốc gia, với mức đóng góp vào GDP cả nước giai đoạn 2007 - 2012 đạt khoảng 10%; từ năm 2013, do nhiều nguyên nhân, mức đóng góp này có xu hướng giảm, nhưng vẫn đạt mức trung bình khoảng 6%.

Thu nhập bình quân đầu người của người dân sống ở 28 tỉnh, thành phố ven biển đã tăng gấp 4,84 lần từ năm 2006 đến năm 2016, cao hơn mức tăng trung bình chung của cả nước 4,79 lần. Khả năng tiếp cận với các dịch vụ công y tế, giáo dục, điện lưới quốc gia, nước sạch... của người dân ven biển cơ bản được bảo đảm. Chất lượng cuộc sống của người dân ven biển và trên các đảo được nâng lên rõ rệt.

Hai là, các tỉnh, thành phố ven biển phát triển nhanh, hình thành chuỗi đô thị ven biển thu hút mạnh đầu tư và du lịch.

Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng các định hướng, giải pháp tổ chức không gian, hạ tầng kỹ thuật đối với từng vùng, khu vực ven biển, làm cơ sở hình thành, phát triển các trung tâm kinh tế ven biển; quản lý, thu hút đầu tư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai tại các địa phương ven biển; phê duyệt 9 quy hoạch xây dựng vùng có gắn với các tỉnh, thành ven biển; 8 quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật; 2 quy hoạch chung đô thị biển, đảo và 17 khu kinh tế ven biển. Các tỉnh, thành ven biển đã tận dụng lợi thế có biển để phát triển các khu đô thị, khu du lịch, mở ra thị trường mới - thị trường bất động sản hướng biển, thúc đẩy mạnh mẽ du lịch nghỉ dưỡng biển.

Cơ cấu kinh tế nhiều tỉnh, thành phố ven biển đã dịch chuyển mạnh từ nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sang dịch vụ (chủ yếu dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng); đồng thời hình thành các trung tâm công nghiệp quan trọng của cả nước như Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân, Khí điện đạm Cà Mau,... Bộ mặt nhiều tỉnh, thành phố đã thay đổi căn bản như Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, trở thành trung tâm đô thị thu hút nhiều người từ các vùng, miền của đất nước về làm ăn, sinh sống.

Ba là, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển được hình thành, tạo động lực cho phát triển các vùng biển, ven biển.

Hình thành chuỗi các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, thu hút đáng kể vốn đầu tư và tạo hàng trăm ngàn việc làm trực tiếp và gián tiếp.

Đến hết năm 2017, cả nước đã có 17 khu kinh tế ven biển được thành lập, tổng diện tích gần 845.000 ha; 58 khu công nghiệp tập trung ven biển với tổng diện tích đất công nghiệp gần 13.600 ha. Các khu kinh tế ven biển đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm. Năm 2017, các khu kinh tế ven biển đạt tổng doanh thu khoảng 14,3 tỉ USD, xuất khẩu hơn 7,2 tỉ USD, đóng góp vào ngân sách khoảng 40 nghìn tỉ đồng; tạo việc làm trực tiếp cho khoảng 174 nghìn lao động và hàng trăm ngàn việc làm gián tiếp. Cùng với sự phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, đã hình thành các dịch vụ xã hội, nhà ở cho chuyên gia, nhà quản lý, người lao động.

- Bước đầu hình thành các vùng kinh tế biển và ven biển.

Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình): Từ năm 2010 đến năm 2016, mức đóng góp vào GDP cả nước khá ổn định trong khoảng từ 7,1 - 7,3%; trong đó Hải Phòng là địa phương có đóng góp nhiều nhất, tiếp đến là Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình.

Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận): Trong giai đoạn 2010 - 2016, đóng góp vào GDP cả nước có xu hướng tăng, từ 13,33% năm 2010 lên 14,22% năm 2016. Đầu tàu kinh tế của khu vực này là Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh): Đóng góp vào GDP cả nước luôn ở mức cao, khoảng 24 - 29% trong giai đoạn 2010 - 2016. Tuy nhiên, GRDP vùng này có xu hướng giảm thời gian gần đây, từ mức 28,57% năm 2010 xuống 23,41% năm 2016, chủ yếu do giá trị khai thác dầu thô của Bà Rịa - Vũng Tàu giảm đáng kể.

Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Kiên Giang): Đóng góp vào GDP cả nước khá khiêm tốn, đạt khoảng 6 - 6,4% trong giai đoạn 2010 - 2016. Bốn là, các ngành, lĩnh vực kinh tế thuần biển đã có bước phát triển tích cực, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế các địa phương ven biển và kinh tế cả nước.

Trong 10 năm qua, các ngành kinh tế thuần biển, bao gồm: khai thác, chế biến

dầu, khí; kinh tế hàng hải; khai thác, chế biến hải sản; du lịch biển và kinh tế đảo đã được chú trọng đầu tư, làm tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ và du lịch trong cơ cấu kinh tế các địa phương ven biển.

- Khai thác, chế biến dầu, khí: Trong 10 năm qua, ngành dầu khí đã có nhiều nỗ lực trong thăm dò, khai thác các mỏ dầu, khí mới (bao gồm cả đầu tư các dự án dầu, khí ở nước ngoài) và đẩy mạnh đầu tư các tổ hợp chế biến dầu, khí quy mô lớn. Từ tháng 5-2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã vận hành Nhà máy lọc dầu Dung Quất, đáp ứng hơn 30% nhu cầu xăng dầu của cả nước. Tuy vậy, đóng góp của ngành dầu khí vào kinh tế cả nước đã giảm trong thời gian gần đây, chủ yếu do giá dầu thô trên thị trường thế giới giảm mạnh.

- Kinh tế hàng hải: Trong 10 năm qua, kinh tế hàng hải đã có bước phát triển đáng kể, giá trị sản lượng toàn ngành vận tải biển, dịch vụ cảng biển và đóng tàu đã liên tục gia tăng. Năng lực vận tải biển của Việt Nam hiện đứng thứ 4 trong ASEAN và thứ 30 trên thế giới. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (bảo đảm hàng hải, lai dắt, hoa tiêu) và dịch vụ logistics cũng tăng trưởng cao. Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp đóng và sửa chữa tàu thuyền còn hạn chế, nhưng có xu hướng gia tăng, từ mức 1.562 tỉ đồng năm 2007 lên 3.648 tỉ đồng năm 2012 và đạt 4.491 tỉ đồng năm 2017.

- Khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản: Giá trị sản lượng liên tục tăng trong 10 năm qua. Số lượng tàu cá tăng nhanh, kết cấu hạ tầng phục vụ khai thác thủy, hải sản được mở rộng, sản lượng khai thác tăng 70% trong 10 năm, từ 1,87 triệu tấn (năm 2007) lên 3,19 triệu tấn (năm 2017)⁷. Các địa phương ven biển đã bước đầu chú trọng phát triển nuôi trồng thủy, hải sản có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ tốt. Việc nghiên cứu sản xuất giống tái tạo nguồn lợi, nuôi thương phẩm các loài có giá trị kinh tế, quý hiếm cũng được triển khai thực hiện. Chế biến, tiêu thụ hải sản, công nghệ công nghiệp chế biến hải sản của Việt Nam hiện nay thuộc loại khá trên thế giới với khoảng 500 cơ sở đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU... Giá trị xuất khẩu hải sản những năm gần đây có xu hướng tăng, từ mức 6,03 tỉ USD năm 2010 lên 7,05 tỉ USD năm 2016.

- Du lịch biển và kinh tế đảo đã thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước, số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tăng cao và khá ổn định: Từ năm 2000 đến nay, số lượng khách quốc tế đến du lịch ở Việt Nam tăng trưởng mạnh với tốc độ trung bình trên 12%/năm (dù có những năm giảm do dịch SARS và suy thoái kinh tế). Khách du lịch đến 28 tỉnh, thành ven biển trong năm 2017 ước đạt khoảng 60 triệu lượt người. Đóng góp của du lịch vào nền kinh tế giai đoạn vừa qua rất đáng khích lệ: tổng thu trực tiếp từ khách du lịch năm 2017 đạt 510,9 nghìn tỉ đồng (tương đương khoảng 22,6 tỉ USD)⁸, trong đó doanh thu du lịch của 28 tỉnh, thành ven biển chiếm khoảng 70% tổng doanh thu toàn ngành. Du lịch cũng đã đóng góp gián tiếp với các ngành kinh tế liên quan khác.

Kinh tế đảo phát triển, khai thác tiềm năng và lợi thế tự nhiên, hình thành tuyến phòng thủ bảo vệ chủ quyền quốc gia. Các xã đảo đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản, kết hợp với phát triển các nghề truyền thống và tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Vân Đồn, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc đang thu hút mạnh đầu tư và trở thành điểm sáng trong phát triển kinh tế đảo.

Nhằm là, hệ thống kết cấu hạ tầng vùng ven biển và trên các đảo đã được chú trọng đầu tư, hình thành và phát triển để khai thác lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng của biển, kết nối kinh tế biển, ven biển và đất liền, thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội của cả nước.

- Phát triển hệ thống giao thông đường bộ ven biển: Gần 3.000 km mạng lưới giao thông vận tải nối các vùng biển, đảo với ven biển, cảng biển, cảng hàng không, các trung tâm kinh tế và các vùng nội địa được phát triển, bao gồm cả tuyến đường thuộc hành lang Đông - Tây theo các tuyến nối cảng. Tuyến đường bộ ven biển đã được quy hoạch đi qua 28 tỉnh, thành phố ven biển, trong đó Trung ương đã hoàn thành đầu tư 618/786 km, đạt 78,62%; các địa phương đã hoàn thành đầu tư 665/2.186 km, đạt 30,4%.

- Phát triển hệ thống cảng biển: Hệ thống cảng biển ngày càng mở rộng cả về quy mô, số lượng và mật độ tại các vùng, miền trong cả nước; từng bước được nâng cấp, hiện đại hoá, chuyên dụng hoá, nhiều cảng, bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải gần 200.000 tấn như cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng.

- Phát triển hệ thống cảng hàng không: Xây dựng, nâng cấp 5 cảng hàng không quốc tế (Cam Ranh, Phú Bài, Đà Nẵng, Hải Phòng, Phú Quốc) và 8 cảng hàng không nội địa ven biển. Quảng Ninh đã triển khai xây dựng Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn có khả năng tiếp nhận máy bay Boeing 777 và tương đương, dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

- Phát triển hệ thống thủy lợi, đê biển, kè biển và dự báo thiên tai. Từ năm 2007 đến nay, các tỉnh, thành phố ven biển đã tổ chức xử lý 93 điểm xói lở với tổng chiều dài 143,7 khi; trồng khoảng 28.500 ha rừng ngập mặn ven biển. Hệ thống đê biển, kè biển, được cải thiện đáng kể, kết hợp làm đường giao thông nông thôn, đường cứu hộ, cứu nạn. Đến năm 2017, đã hoàn thành xây dựng 822/2.897 km đê, kè biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang với tổng kinh phí 8.048 tỉ đồng. Công tác dự báo bão, áp thấp nhiệt đới, cảnh báo gió mạnh trên biển đạt độ chính xác cao hơn, hỗ trợ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, giảm thiệt hại trên biển. Công tác cứu hộ, cứu nạn được tăng cường với sự phối hợp chặt chẽ của các lực lượng: bộ đội biên phòng, kiểm ngư, cảnh sát biển... và chính quyền địa phương. Tổng cục Thủy sản đã xây dựng được hệ thống giám sát và lắp đặt thiết bị kết nối định vị liên lạc với 100% tàu cá công suất lớn, khai thác hải sản xa bờ.

- Phát triển hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc, cấp điện, cấp nước tại các đảo. Hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc tại các huyện đảo

được đầu tư nâng cấp, xây mới, cơ bản đáp ứng yêu cầu thiết yếu cho sản xuất và sinh hoạt. Mạng thông tin di động mặt đất đã phủ sóng khắp các vùng đảo, mạng thông tin di động vệ tinh đã phủ sóng toàn bộ vùng biển Việt Nam và thềm lục địa. Có 7 huyện đảo sử dụng điện lưới quốc gia, 4 huyện đảo xa bờ còn lại đang sử dụng điện máy nổ, điện năng lượng gió. Các đảo lớn đã xây dựng được hệ thống cấp nước sạch, hồ chứa nước cấp cho sinh hoạt, một số đảo nguồn cấp nước sinh hoạt được kết hợp lấy từ hệ thống thủy lợi.

Sáu là, nhất quán quan điểm không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế bằng mọi giá; quan tâm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển; chủ động phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Bảo vệ môi trường biển được chú trọng; bước đầu bảo đảm hài hòa giữa phát triển và bảo tồn biển.

Quan điểm xuyên suốt trong quản lý biển, hải đảo là bảo vệ môi trường, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế bằng mọi giá. Các dự án đầu tư được xem xét trong tổng thể hài hòa giữa lợi ích kinh tế của nhà đầu tư, lợi ích người dân và lợi ích nhà nước, đảm bảo cân bằng giữa phát triển và bảo tồn biển.

+ Về bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái biển: Các bộ, ngành và địa phương có biển đã tích cực trồng rừng ngập mặn, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái ven biển, thành lập các khu bảo tồn biển.

+ Về ngăn chặn, xử lý ô nhiễm và sự cố môi trường biển: Các bộ, ngành và địa phương tích cực tổ chức xây dựng, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chủ động điều tra, thống kê các nguồn thải ra môi trường biển, quan trắc môi trường, đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý chất thải tại các khu vực ven biển và thực hiện nhiều giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển.

+ Về ứng phó, khắc phục sự cố môi trường biển: Các bộ, ngành và địa phương đã phối hợp xử lý các sự cố gây ô nhiễm biển như: vụ tàu chở hàng Onnekas One gặp nạn ở khu vực biển tỉnh Thừa Thiên Huế (năm 2012); 10 tàu hàng gặp nạn do bão tại vùng biển Quy Nhơn (năm 2017)... Sự cố môi trường biển 4 tỉnh miền Trung năm 2016 đã xác định nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời.

+ Về ứng phó sự cố tràn dầu trên biển: Các trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu ở miền Bắc, Trung, Nam đã được hình thành, bước đầu hoạt động khá hiệu quả; đã hoàn thiện về phương pháp đánh giá ô nhiễm tràn dầu trên biển, có phương pháp tính toán lượng hóa tổn thất,...

- Công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển đạt nhiều kết quả khả quan; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã được chủ động triển khai.

Công tác dự báo, cảnh báo phục vụ phòng, chống thiên tai đã có bước chuyển biến rõ rệt, dự báo chính xác hơn các hiện tượng thời tiết cực đoan (bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển,...), hỗ trợ hiệu quả hoạt động chỉ đạo, điều hành, giảm thiệt hại về người và tài sản. Đa số các địa phương ven biển đã chủ động thực hiện phương châm “bốn tại chỗ” để không bị động, bất ngờ. Mạng lưới

trạm khí tượng thủy văn từng bước được hiện đại hóa; hệ thống quan trắc được đầu tư; hệ thống cảnh báo thiên tai, nước lũ, bão, triều cường, động đất, sóng thần được thiết lập, đến nay đã lắp đặt và thử nghiệm thành công một số trạm cảnh báo sóng thần tại 7 tỉnh miền Trung...

Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai đã bước đầu được lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương phù hợp với kịch bản nước biển dâng. Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; 63/63 tỉnh, thành phố và 10 bộ ngành đã xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; 39/63 tỉnh, thành phố đã phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai; 28/63 tỉnh, thành phố xây dựng phương án ứng phó với thiên tai; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013 - 2020.

Việc thành lập Ủy ban quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, thành lập mới các Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Biến đổi khí hậu, Tổng cục Khí tượng - Thủy văn trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thể hiện rõ quyết tâm của Chính phủ trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về dự báo, cảnh báo, phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng ở Việt Nam.

Bây giờ, công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ biển đang được triển khai tích cực, nguồn nhân lực biển từng bước được tăng cường về số lượng và chất lượng.

- Nhiều chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ biển được triển khai, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ điều tra, nghiên cứu khoa học biển được đầu tư. Cho đến nay, nhiều chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ về biển đã được triển khai thực hiện⁹, kết hợp với chú trọng các hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học biển. Các kết quả nghiên cứu đã bước đầu xác định đặc trưng cơ bản về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường biển. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ điều tra, nghiên cứu biển và năng lực một số phòng thí nghiệm trọng điểm ở các cơ quan khoa học biển nước ta cũng đã được tăng cường và cải thiện rõ rệt. Một số tổ chức nghiên cứu biển và hải đảo đã được thành lập mới. Hệ thống cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường biển đã được thiết lập và bước đầu phát huy tác dụng.

- Nhiều thành tựu khoa học và công nghệ biển được ứng dụng trong thực tiễn. Hầu hết các sản phẩm khoa học và công nghệ biển đều có tính mới, khoảng 40% số kết quả nghiên cứu của các đề tài được tham khảo, khai thác và sử dụng, cung cấp luận cứ khoa học phục vụ các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội biển, đảo và vùng ven biển theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững. Bước đầu

hội nhập được với hoạt động khoa học và công nghệ biển khu vực và tiếp cận với thế giới ở một số lĩnh vực như dầu khí, xây dựng công trình biển,... Kết quả nghiên cứu cũng góp phần hỗ trợ kỹ thuật, cải thiện môi trường sống của cán bộ, chiến sĩ, nhân dân trên các đảo và tăng cường phòng thủ trên các vùng biển, đảo.

Các kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý, xã hội về biển, cùng với các nghiên cứu về tự nhiên biển đã được sử dụng làm cơ sở khoa học cho đàm phán, đấu tranh phân định ranh giới trên biển và xác định chủ quyền biển, như kết quả nghiên cứu của Viện Hải dương học Nha Trang về vùng biển Trường Sa đã được sử dụng trong Hồ sơ vụ Philíppin kiện Trung Quốc về Biển Đông trình Tòa Trọng tài quốc tế.

- Nguồn nhân lực biển từng bước được tăng cường về số lượng và chất lượng. Đã có 20 chuyên ngành đào tạo liên quan đến biển, 92 cơ sở đào tạo với 20 ngành ở trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đưa 15 nghề thuộc lĩnh vực kinh tế biển vào Danh mục nghề trọng điểm đào tạo nhân lực. Các địa phương ven biển đã tăng cường hoạt động đào tạo, dạy nghề cho lao động trong các ngành, nghề kinh tế biển trên địa bàn, lồng ghép nội dung phát triển nguồn nhân lực kinh tế biển trong xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương đến năm 2020. Hệ thống các trường đào tạo nghề, dạy nghề tại các địa phương ven biển được đầu tư nâng cấp và thành lập mới, đến nay có 90 trường cao đẳng nghề, 133 trường trung cấp nghề và 454 trung tâm dạy nghề, trong đó nhiều trường cao đẳng, trung cấp nghề có đào tạo ngành nghề về kinh tế biển.

Đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực khoa học công nghệ biển có bước phát triển về trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu. Việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực gắn với nghiên cứu khoa học, phục vụ phát triển kinh tế biển trong những năm qua tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực thủy hải sản, hàng hải và dầu khí.

Tám là, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, đảo được đẩy mạnh, bước đầu đã nghiên cứu, điều tra ở các vùng biển sâu, biển xa và vùng biển quốc tế liền kề; cung cấp luận cứ khoa học phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển, đảo theo hướng phát triển bền vững.

- Công tác điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển đã được quan tâm đầu tư nhiều hơn so với giai đoạn trước.

Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 đã có 22 dự án hoàn thành, nghiệm thu cấp nhà nước để chuyển giao kết quả cho các bộ, ngành và địa phương có biển; 19 dự án đang triển khai thực hiện. Nhiều nhiệm vụ, dự án điều tra cơ bản khác được triển khai trong Chương trình Biển Đông - hải đảo, Chương trình cấp nhà nước "Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển". Các bộ, ngành địa phương đã tổ chức thực hiện nhiều dự án

điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển phục vụ cho nhiệm vụ quản lý nhà nước.

Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển đã cung cấp những thông tin cơ bản về biển, đảo Việt Nam.

Đến hết năm 2017, đã thành lập hải đồ tỷ lệ 1:200.000 trên diện tích khoảng 819.500 km², đạt 82% diện tích các vùng biển Việt Nam. Thành lập được một số hải đồ và bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:5.000 ở khu vực quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, vùng biển ven bờ, các khu vực cửa sông, cảng biển và một số đảo, cụm đảo lớn, quan trọng, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu chi tiết về độ sâu trên vùng biển Việt Nam. Đã hoàn thành điều tra khoảng 24,5% diện tích vùng biển Việt Nam với các tỷ lệ từ 1:500.000 đến 1:50.000.

Trong đó, giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2017 đã hoàn thành điều tra 147.330 km², tương ứng khoảng 14,73% diện tích các vùng biển Việt Nam. Các kết quả, số liệu điều tra đã cung cấp tài liệu để nghiên cứu, góp phần tạo dựng cơ sở khoa học cho xác định tiềm năng, dự báo triển vọng và định hướng tìm kiếm khoáng sản biển, đặc biệt là dầu mỏ, khí đốt, băng cháy (gas hydrate) và tiềm năng phát triển năng lượng biển (năng lượng nhiệt, gió, sóng, thủy triều và sinh khối,...).

Về hải dương học, kết quả điều tra về hải dương đã cung cấp hệ thống số liệu cơ bản về các yếu tố thủy hoá của nước biển, trường nhiệt muối; các yếu tố động lực sóng, dòng chảy, thủy triều, mực nước cực trị và dao động riêng ở Biển Đông; góp phần làm sáng tỏ các môi tương tác và các quá trình động lực và thủy thạch động lực, các môi tương tác biển khí, lục địa - biển; các quá trình sinh địa hoá,... đặc trưng cho vùng biển nhiệt đới gió mùa và kín.

Về tài nguyên sinh vật, kết quả điều tra đã góp phần bổ sung khá hoàn chỉnh về những đặc trưng chủ yếu của các hệ sinh thái biển Việt Nam, những đặc trưng cơ bản về đa dạng sinh học biển và một số quá trình sinh thái học, năng suất sinh học các vùng biển; những đánh giá cơ bản về diễn biến tài nguyên sinh vật biển và các nguy cơ đe dọa nguồn lợi thủy sản ven bờ. Phát hiện các dạng tài nguyên sinh vật biển mới thuộc nhóm có các hoạt tính tự nhiên phục vụ các ngành dược phẩm, hoá phẩm biển, có triển vọng mang lại giá trị kinh tế lớn. Đánh giá, dự báo tiềm năng và trữ lượng hải sản, trữ lượng cá và các loài đặc sản thân mềm, giáp xác, hải sâm, bào ngư,...

Về bảo tồn tự nhiên, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, đã tiến hành nhiều dự án điều tra, nghiên cứu về ô nhiễm biển, bao gồm đánh giá ô nhiễm biển do sông tải ra, quá trình phân tán, tích lũy chất gây ô nhiễm trong môi trường biển, quá trình tự làm sạch và sức tải môi trường của các thủy vực ven biển; ngăn ngừa, phòng, chống và xử lý ô nhiễm biển bằng các giải pháp quản lý và công nghệ... Nghiên cứu cơ sở khoa học cho bảo tồn tự nhiên biển và phục hồi các hệ sinh thái biển, đặc biệt là việc thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển.

Chính là, thể chế, chính sách và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tổng hợp về

biển, đảo được hình thành và bước đầu phát huy hiệu lực, hiệu quả.

- Hệ thống cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển, đảo được thành lập.

Hệ thống các cơ quan quản lý tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển, đảo từ Trung ương đến địa phương đã được thành lập và hoạt động được 10 năm, bước đầu đã phát huy vai trò. Ở cấp Trung ương, Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo, thành lập Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Ở cấp địa phương, đã thành lập 25/28 Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, là cơ quan tham mưu, giúp Sở và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo.

Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông và hải đảo được thành lập do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban. Ngoài Ban Chỉ đạo ở Trung ương, các tỉnh và thành phố ven biển trực thuộc Trung ương đều có các Ban chỉ đạo biển, đảo cấp tỉnh, là cơ quan tham mưu, giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều phối các hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ biển ở địa phương.

- Công tác quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo bước đầu phát huy hiệu lực, hiệu quả. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo. Quốc hội đã thông qua Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (năm 2015). Đến nay, đã có 117 quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, bao gồm cả quy hoạch ở cấp quốc gia, cấp vùng, cấp địa phương, theo ngành, lĩnh vực đã được xây dựng và ban hành, trong đó có 115 quy hoạch được ban hành sau khi có Chiến lược biển. Trong đó, mang tính cốt lõi, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế theo hướng tiến ra biển có 15 quy hoạch, bao gồm 5 quy hoạch vùng, 7 quy hoạch ngành và 3 quy hoạch bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo. Các quy hoạch nêu trên đã góp phần định hướng cho việc phát triển các vùng, miền, các địa phương và các ngành.

- Công tác thực thi pháp luật trên biển được tăng cường.

Các lực lượng đóng vai trò nòng cốt trong việc thực thi pháp luật trên biển gồm hải quân, cảnh sát biển, kiểm ngư và bộ đội biên phòng; ngoài ra, còn có sự tham gia của lực lượng hải quan, công an và các lực lượng thực thi pháp luật khác ở các khu vực cảng biển và vùng ven biển, trên các hải đảo. Các lực lượng này đã tham gia cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống thiên tai trên đảo và các vùng ven biển; có sự phân công, phối hợp và trực tiếp thực thi nhiệm vụ, đấu tranh để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên biển.

- Văn hóa, xã hội hướng biển đã được quan tâm.

Nội dung về phát triển các hoạt động văn hóa, xã hội hướng biển 10 chưa được nêu trong Nghị quyết số 09-NQ/TW, nhưng trên thực tế đã được quan tâm đầu tư và phát triển trong thời gian qua:

+ Các hoạt động văn hóa gắn với biển, hướng ra biển được quan tâm tổ chức và huy động nguồn lực đầu tư của xã hội. Công tác quản lý và tổ chức lễ hội tại các địa phương được chuẩn bị chu đáo, diễn ra an toàn, lành mạnh, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của Nhân dân.

+ Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, các trò chơi dân gian truyền thống của đồng bào các dân tộc góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của lễ hội. Các bảo tàng, nhất là những bảo tàng ở các địa phương nơi có biển, đảo đã tiến hành tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ những tài liệu, hiện vật có liên quan đến chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

- Nhiều di tích tại các đảo và vùng ven biển (di tích đã được xếp hạng) là nơi thờ phụng và tổ chức các lễ hội, nghi thức ghi công, tôn vinh các tiền nhân có công bảo vệ chủ quyền Việt Nam ở Biển Đông đã được quan tâm đầu tư tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị.

2.2. Hạn chế, yếu kém

a) Tư duy, nhận thức về phát triển bền vững biển và phương thức quản lý tổng hợp, thống nhất về biển dựa trên hệ sinh thái 11 chưa theo kịp với yêu cầu phát triển và xu thế thời đại, nhận thức về nội dung Nghị quyết chưa đầy đủ, chưa tạo sự đồng thuận chung cần thiết của toàn xã hội về biển, đảo.

Nhận thức của hệ thống chính trị có nơi, có lúc chưa đầy đủ, toàn diện, đã dẫn đến việc quán triệt, tổ chức thực hiện Nghị quyết còn khó khăn. Nhận thức của các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò, tiềm năng, lợi thế của biển, đảo, về chủ trương của Đảng và Nhà nước về vấn đề Biển Đông còn hạn chế, dẫn đến chưa tạo được sự thống nhất trong hành động khi triển khai thực hiện Nghị quyết.

Các thế lực thù địch đã lợi dụng vấn đề biển, đảo để xuyên tạc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề chủ quyền quốc gia trên biển và chống phá chế độ ta.

b) Công tác bảo đảm an ninh, an toàn, phối hợp tìm kiếm cứu nạn cứu hộ trên biển, an ninh, an toàn, trật tự xã hội ở các vùng ven biển còn bất cập, nhất là bảo vệ vùng đặc quyền kinh tế, an toàn ngư dân trên biển gặp nhiều khó khăn. Sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành, giữa Trung ương và địa phương và các lực lượng trên biển có lúc, có nơi chưa nhịp nhàng, đồng bộ, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp; công tác tham mưu đề xuất có mặt còn hạn chế.

c) Hoạt động đối ngoại còn khó khăn, thách thức, hợp tác quốc tế về biển còn hạn chế. Công tác nghiên cứu dự báo chiến lược để giải quyết, xử lý các tình huống tranh chấp, xung đột trên biển chưa theo kịp diễn biến nhanh, phức tạp. Các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về biển, đảo vẫn còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng, thiếu trọng tâm, trọng điểm, triển khai chậm; thiếu sự điều phối thống nhất trong việc vận động, thu hút nguồn lực, hỗ trợ của quốc tế, chưa tận dụng và khai thác hiệu quả tri thức và công nghệ tiên tiến về biển.

d) Kinh tế tuần hoàn và ven biển chưa phát huy đúng tiềm năng, chưa phát triển dựa trên quản lý tổng hợp tiếp cận hệ sinh thái biển, bảo đảm hài hòa giữa phát

triển kinh tế - xã hội và môi trường. Chưa phát huy tối ưu lợi thế, tiềm năng là cửa ngõ vươn ra thế giới của các địa phương có biển, chưa tạo được chuỗi kết nối giữa các địa phương có biển và các địa phương không có biển làm động lực phát triển cho các địa phương khác và ngược lại. Sự liên kết giữa các vùng ven biển với vùng nội địa và các ngành, lĩnh vực thiếu chặt chẽ, chưa trở thành động lực phát triển. Một số mục tiêu nêu tại Nghị quyết chưa đạt được: đóng góp của các ngành kinh tế thuần biển, các huyện ven biển vào GDP cả nước và thu nhập bình quân của người dân ven biển nhiều khả năng chưa đạt được¹²; một số ngành kinh tế biển mũi nhọn như hàng hải, dầu khí, công nghiệp đóng tàu đã không tận dụng được cơ hội, chưa phát huy được hiệu quả, chưa đạt được các chỉ tiêu đặt ra, thậm chí để xảy ra thất thoát, lãng phí, ảnh hưởng xấu đến kinh tế, tác động đến niềm tin của Nhân dân và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

đ) Kết cấu hạ tầng ven biển đảo chưa đồng bộ thiếu kết nối và chưa tiếp cận hệ sinh thái kinh tế¹³. Kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư, nhưng còn dàn trải, chưa đồng bộ, thiếu kết nối, thiếu hạ tầng cơ sở lớn, hiện đại, vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế (cảng biển, trung tâm logistics,...) để tạo đột phá mạnh cho phát triển kinh tế biển. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nhanh một số trung tâm kinh tế biển, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển có sức cạnh tranh cao trong khu vực còn chậm, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư; chưa kết nối toàn tuyến đường ven biển, đường cao tốc Bắc - Nam; chưa phát triển được cảng biển mang tầm cỡ quốc tế.

e) Chưa bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; xu thế ô nhiễm môi trường biển chưa được ngăn chặn; biến đổi khí hậu, nước biển dâng diễn biến phức tạp và tiêu cực. Mối quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh, giữa kinh tế với bảo vệ môi trường chưa gắn kết chặt chẽ, sự phối hợp chưa nhịp nhàng, hiệu quả, thậm chí xung đột; chưa bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển với công tác bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái biển, ven biển. Ô nhiễm môi trường biển, đảo có lúc, có nơi vẫn còn diễn ra nghiêm trọng như sự cố môi trường biển tại 4 tỉnh miền Trung, ô nhiễm rác thải nhựa trên biển; đa dạng sinh học suy giảm; một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biển xâm thực còn hạn chế.

g) Khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực biển chưa đáp ứng yêu cầu, thua kém các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới; chưa thực sự là nhân tố then chốt trong phát triển bền vững biển. Phát triển khoa học, công nghệ biển chưa được quan tâm đúng mức, đầu tư chưa thích đáng nên năng lực, thành quả còn khiêm tốn. Chất lượng nghiên cứu chưa đồng đều và hiệu quả ứng dụng chưa cao, phần lớn các công trình nghiên cứu tập trung ở vùng ven bờ, chưa tiến được ra vùng biển sâu, biển xa; chưa gắn kết các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ với bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển

kinh tế - xã hội. Nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Mạng lưới các cơ sở đào tạo chưa được phát triển đồng bộ và điều kiện cơ sở, vật chất, trang thiết bị còn hạn chế. Chưa thu hút và sử dụng hợp lý nhân lực biển trong từng ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn.

h) Hoạt động điều tra cơ bản biển còn ở giai đoạn ban đầu; cơ sở dữ liệu số hóa quốc gia về điều tra cơ bản biển chưa đạt yêu cầu thực tế và chuẩn quốc tế; năng lực điều tra cơ bản yếu.

Hầu hết dự án, nhiệm vụ điều tra cơ bản biển, đảo triển khai bị chậm tiến độ, một số dự án phải điều chỉnh về quy mô, kéo dài thời gian thực hiện đã làm giảm hiệu quả, chất lượng của dự án. Cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được nguồn lực để hỗ trợ, liên kết lẫn nhau.

i) Việc gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa, xây dựng thiết chế văn hóa các vùng biển và ven biển, văn hóa hướng biển cho toàn xã hội chưa được quan tâm đúng mức, chưa hình thành văn hóa sinh thái biển. Khoảng cách giàu nghèo của người dân ven biển ngày càng tăng. Việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển còn bất cập.

Cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước về biển còn bất cập; việc tổ chức thực hiện Nghị quyết còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ quản lý vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng. Cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước về biển, đảo còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu. Các quy định của pháp luật chưa đầy đủ, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi; chưa hoàn thiện hệ thống các quy hoạch về biển, đảo.

2.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém và bài học kinh nghiệm

a) Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

- Nguyên nhân khách quan

Tình hình khu vực, quốc tế diễn biến phức tạp và nhanh hơn dự báo. Tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, việc bồi đắp, cải tạo, dẫn đến phá vỡ nguyên trạng tự nhiên trên diện rộng các đảo và gia tăng quân sự hóa khu vực Biển Đông của Trung Quốc; các nước lớn tăng cường can dự và cạnh tranh chiến lược ở Biển Đông và khu vực Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương; các nước ASEAN bị tác động, phân hóa trong vấn đề Biển Đông đặt ra nhiều thách thức mới đối với chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của nước ta ở Biển Đông, ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế ở trên biển. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, mặt trái của toàn cầu hóa, dịch bệnh, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 - 2009 và sự sụt giảm giá dầu thế giới đã tác động tiêu cực đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế biển của Việt Nam.

- Nguyên nhân chủ quan

Quá trình nhận thức về phát triển bền vững biển và phương thức quản lý tổng hợp thống nhất về biển dựa trên hệ sinh thái chưa theo kịp với yêu cầu phát

triển¹⁴ và xu thế thời đại. Một số mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra còn bất cập, chưa khả thi do chưa được kịp thời cập nhật trước những diễn biến nhanh chóng của tình hình khu vực, thế giới; một số chỉ tiêu cao hơn khả năng cân đối nguồn lực và chưa phù hợp với điều kiện đất nước. Thể chế, chính sách về biển, đảo chưa đồng bộ, thiếu các quy định chi tiết, khả thi; một số chủ trương lớn của Đảng chưa thể chế hóa kịp thời. Quy hoạch các ngành, lĩnh vực, vùng miền chưa đầy đủ, thiếu tổng thể, chưa khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của biển, thiếu tính kết nối. Đầu tư phát triển kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng biển, đảo còn dàn trải, thiếu chiều sâu để tạo ra đột phá ở tầm quốc gia, liên vùng và từng địa phương. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực biển còn rất hạn chế, thiếu trọng tâm, trọng điểm để hình thành các ngành khoa học mũi nhọn; công tác đào tạo dạy nghề, chuyển đổi việc làm chưa được quan tâm đúng mức; hỗ trợ cho cư dân ven biển thiếu hiệu quả. Mô hình tổ chức của một số tập đoàn kinh tế về biển chưa phù hợp, còn có sự nóng vội, duy ý chí; công tác quản lý, kiểm tra, giám sát còn bị buông lỏng để xảy ra sai phạm. Năng lực quản lý nhà nước về biển, đảo chưa đủ mạnh, thiếu sự tập trung, thống nhất; sự phân công, phân cấp chưa hợp lý; sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý biển, đảo còn nhiều hạn chế. Việc tổ chức thực hiện Nghị quyết trên một số lĩnh vực gặp nhiều khó khăn; nhiều nội dung của Nghị quyết có liên quan đến bí mật quốc gia không được phổ biến rộng rãi, do đó chưa được các tầng lớp nhân dân nắm bắt đầy đủ để tạo ra sự đồng thuận và sự tham gia của toàn xã hội.

b) Bài học kinh nghiệm

- Phải thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân.
- Cần kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để giải quyết các vấn đề về Biển Đông dựa trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, tạo dựng môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác phát triển, tôn trọng luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi.
- Phải lấy khoa học công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá trong quá trình vươn ra biển.
- Phải coi phát triển bền vững, phù hợp với quy luật tự nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái và hài hòa lợi ích giữa thế hệ hôm nay và các thế hệ tương lai là phương châm hành động trong thực hiện chiến lược biển.
- Phải có tầm nhìn dài hạn và dự báo tình hình sát, đúng, xử lý kịp thời, nhạy bén và phối hợp đồng bộ khi có tình huống xảy ra.

II- KINH NGHIỆM QUỐC TẾ, BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM

1. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý biển và đại dương

1.1. Mục tiêu phát triển bền vững biển của Liên hợp quốc

Liên hợp quốc đã đề ra 17 mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững, trong đó mục tiêu số 14 nhằm phát triển bền vững các đại dương; tập trung vào 7 chủ đề: (1) Phòng, chống ô nhiễm do rác thải nhựa trên biển và các chất thải từ đất liền; (2) Quản lý, bảo tồn hệ sinh thái biển và vùng ven bờ; (3) Giải quyết vấn đề axit hóa đại dương; (4) Đánh cá bền vững, phòng, chống đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU fishing); (5) Thúc đẩy các lợi ích của các quốc đảo nhỏ đang phát triển và kém phát triển nhất; (6) Nâng cao nghiên cứu khoa học và phát triển năng lực, chuyển giao công nghệ biển; (7) Áp dụng luật pháp quốc tế được quy định tại Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

1.2. Chiến lược, chính sách biển của một số nước trên thế giới

Chiến lược, chính sách biển, đại dương của các nước hiện nay đều đề cao giá trị của biển và đại dương, khai thác lợi thế, tiềm năng của biển phục vụ phát triển, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững số 14 của Liên hợp quốc, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, các hoạt động kinh tế - xã hội, gia tăng dân số đang tác động mạnh mẽ lên trái đất nói chung và đại dương nói riêng. Nhân loại đang đứng trước những thời cơ, vận hội và thách thức mới mang tính toàn cầu.

Hầu hết các nước đều đặt ra yêu cầu phát triển một nền kinh tế biển xanh cho đại dương khoẻ mạnh, ưu tiên cho việc mở cửa hướng ra biển, hình thành các ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch biển, hàng hải... Phát triển một số ngành kinh tế mới tiếp cận thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như năng lượng tái tạo, công nghệ vũ trụ, công nghệ sinh học biển... Nâng cao năng lực quản trị, phát triển kinh tế đi đôi với giữ vững chủ quyền và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển. Mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế sinh thái, xây dựng văn hoá sinh thái biển đang được hầu hết các quốc gia trên thế giới lựa chọn. Nhiều quốc gia đã lấy khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực làm hạt nhân cho phát triển bền vững biển. Công tác điều tra cơ bản về biển được coi là nền tảng quan trọng cho hoạch định cơ chế, chính sách khai thác, bảo tồn và phát triển tài nguyên biển. Với tính chất mở, xuyên biên giới của biển và đại dương, đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ, toàn diện của các quốc gia trên thế giới để giải quyết các vấn đề về biển, trong đó đặc biệt là vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Các chiến lược, chính sách được công khai và phổ biến thể hiện đường lối phát triển quốc gia hướng biển vì nhân loại, góp phần tạo sự thịnh vượng chung cho nhân dân và quốc gia đó, tạo hình ảnh thân thiện, có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế, tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển. Những vấn đề về chủ quyền, quốc phòng, an ninh đối ngoại về biển ít được công khai, công bố rộng rãi, thường đặt trong chính sách an ninh quốc gia.

1.3. Bài học kinh nghiệm quốc tế đối với Việt Nam

Từ mục tiêu phát triển bền vững biển của Liên hợp quốc và chiến lược, chính

sách biển của một số nước trên thế giới, có thể rút ra một số kinh nghiệm:

- Cần đề cao vai trò của biển và đại dương đối với thịnh vượng và phát triển bền vững trong thế kỷ XXI; tập trung phát triển khoa học, công nghệ biển; chú trọng bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển.
- Để cùng phát triển hòa bình và thịnh vượng trên biển và dựa vào biển, các nước phải tuân thủ luật chơi chung là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển, bảo đảm an ninh, an toàn, tự do hàng hải trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau.
- Phát triển nền kinh tế biển xanh, bảo đảm hài hòa giữa phát triển và bảo tồn biển dựa trên phương thức quản lý tổng hợp về biển, đại dương và thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác giữa các bên liên quan, giữa các nước.
- Bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của các thế hệ.
- Lấy khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực làm hạt nhân cho phát triển bền vững biển.

Tham khảo kinh nghiệm chiến lược, chính sách biển, đại dương của các nước, Việt Nam cần có một chiến lược biển vừa thể hiện được xu thế của thời đại, vừa tranh thủ được sự hợp tác quốc tế, cũng như phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của nước ta trong từng giai đoạn.

2. Bối cảnh, tình hình quốc tế và trong nước

2.1. Bối cảnh, tình hình quốc tế

Những năm gần đây, những thách thức toàn cầu, đặc biệt ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang đặt ra yêu cầu cấp thiết để các quốc gia phải chung tay hành động vì sự phát triển bền vững. Mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc về bảo tồn và sử dụng bền vững biển, đại dương và tài nguyên biển đã trở thành thước đo phát triển của các quốc gia. Các nước có biển từ các cường quốc như Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, các nước châu Âu đến các nước đang phát triển đã đề ra những chiến lược, chính sách xuyên suốt và đề cao giá trị của biển và đại dương, hướng cửa ngõ kinh tế ra biển, dựa vào biển để phát triển. Nhiều quốc gia đã và đang lấy khoa học, công nghệ tiên tiến và nguồn nhân lực chất lượng cao làm hạt nhân cho phát triển bền vững biển.

Tình hình chính trị quốc tế được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, đặc biệt là sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Chiến lược xây dựng cường quốc hải dương, chiến lược “Vành đai và con đường”, nhất là con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI và chiến lược phát triển đặc khu kinh tế ven biển Hải Nam; gia tăng quân sự hóa các đảo bồi đắp trên Biển Đông của Trung Quốc; chính sách "Án Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở" của Hoa Kỳ; sự bất đồng quan điểm và tranh chấp chủ quyền của các nước trên Biển Đông sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến môi trường hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và nước ta. Vấn đề toàn cầu hóa, chủ nghĩa bảo hộ, chiến tranh thương mại... vừa mang lại cơ hội, nhưng cũng tạo ra nhiều thách thức đối

với phát triển biển, đảo.

2.2. Bối cảnh, tình hình trong nước

Bên cạnh những chuyển biến tích cực về kinh tế, xã hội, vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, nước ta tiếp tục phải đối mặt với những thách thức về ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xu thế ô nhiễm, suy thoái tài nguyên môi trường biển chưa được ngăn chặn; sự cố môi trường đã xảy ra tại các tỉnh miền Trung và các vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường tại các địa phương có biển đang tác động mạnh mẽ đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, an ninh trật tự của người dân cả nước.

Các thế lực thù địch thường xuyên lợi dụng vấn đề chủ quyền biển, đảo, đất đai, môi trường, tôn giáo để kích động chống phá Đảng và Nhà nước, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường chính trị, kinh tế, xã hội của nước ta. Hơn bao giờ hết, các vấn đề biển, đảo nhận được sự quan tâm của toàn xã hội.

Trên cơ sở đánh giá tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW; xuất phát từ tình hình trong nước, quốc tế nêu trên; để phù hợp với xu thế thời đại và phát triển bền vững biển trong khi thời điểm kết thúc việc tổ chức thực hiện Nghị quyết vào năm 2020 đến gần, cần thiết ban hành một Nghị quyết mới về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 bao hàm đầy đủ ba trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường. Nghị quyết này thể hiện ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước và đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân, đồng thời sẽ được công khai tổ chức thực hiện để đưa chủ trương thành hành động, huy động nguồn lực của toàn xã hội, mở cửa hướng ra biển để đón nhận những thời cơ, giải quyết thách thức, đưa đất nước ta trở thành một quốc gia biển mạnh, hội nhập, phát triển bền vững và giữ vững chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

III- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM

1. Quan điểm

- Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam.

- Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa

dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

- Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

- Tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đẩy mạnh đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển; bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển. Gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

- Lấy khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản, đào tạo nguồn nhân lực về biển; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước. Chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế, ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược hàng đầu thế giới có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

b) Mục tiêu cụ thể

- Các chỉ tiêu tổng hợp: Các chỉ tiêu về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ theo chuẩn mực quốc tế đạt mức thuộc nhóm nước trung bình cao trở lên trên thế giới. Hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến biển, đảo được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp phù hợp với hệ sinh thái biển.

- Về kinh tế biển: Các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

- Về xã hội: Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố ven biển

cao hơn mức trung bình của cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục...

- Về khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển: Tiếp cận, tận dụng tối đa thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến và thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại trên thế giới. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển, hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ biển có năng lực, trình độ cao.

- Về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng:

Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỷ lệ bản đồ 1:500.000 và điều tra tỷ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hoá về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương, ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bao gồm cả thông qua việc ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo, đạt trình độ ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển.

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

IV- MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG LỚN VÀ KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Một số chủ trương lớn

1.1. Phát triển kinh tế biển và ven biển

a) Phát triển các ngành kinh tế biển

Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Cụ thể:

- Du lịch và dịch vụ biển: Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới. Nghiên cứu thí điểm phát triển du lịch ra các đảo, vùng biển xa bờ. Tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh các hoạt động thám hiểm khoa học; chú trọng công tác giáo dục, y tế biển... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề từ các hoạt động có nguy cơ xâm hại, tác động tiêu cực đến biển sang bảo vệ, bảo tồn, tạo sinh kế bền vững, việc làm mới ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Kinh tế hàng hải: Trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Quy hoạch, xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyển quốc tế, cảng chuyên dùng gắn với các dịch vụ hỗ trợ; xây dựng, hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, từng bước gia tăng, chiếm lĩnh thị phần quốc tế.

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên, khoáng sản biển khác: Nâng cao năng lực của ngành dầu khí và các ngành tài nguyên, khoáng sản biển khác; từng bước làm chủ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong thời kỳ mới. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu khí; nghiên cứu thăm dò các bể trầm tích mới, các dạng hydrocarbon phi truyền thống; gắn việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí với điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên, khoáng sản biển khác, khoáng sản biển sâu, đặc biệt là các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển gắn với chế biến sâu; kết hợp hài hoà giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

- Nuôi trồng và khai thác hải sản: Chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh

khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt. Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương. Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Công nghiệp ven biển: Phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

- Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...

b) Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển

Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Khu kinh tế ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng. Đổi mới tư duy trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống đô thị ven biển có kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

1.2. Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hoà giữa bảo tồn và phát triển

Quy hoạch không gian biển theo các vùng bảo vệ - bảo tồn, vùng đệm và vùng

phát triển kinh tế - xã hội để phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo đảm tính liên kết vùng, giữa địa phương có biển và không có biển.

- Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình): Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện; phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới.

- Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ (Thanh Hoá - Bình Thuận): Phát triển các cảng biển nước sâu trung chuyên quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp, dầu khí, điện, năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch phát triển các trung tâm du lịch lớn; nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá.

- Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh): Phát triển cảng biển container quốc tế, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí.

- Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang): Tập trung xây dựng, phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế, phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

1.3. Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển trên cơ sở quy hoạch không gian biển quốc gia; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển.

Xây dựng các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm. Đầu tư xây dựng, củng cố lực lượng, trang thiết bị giám sát, cảnh báo tự động về chất lượng môi trường, ứng phó với sự cố môi trường, hoá chất độc hại trên biển; quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, động đất, sóng thần, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các

mô hình thông minh có khả năng thích ứng, chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn...

1.4. Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hoá biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển

Nâng cao đời sống, bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư vùng ven biển, trên đảo và những người lao động trên biển. Chú trọng phát triển các thiết chế văn hoá cho cộng đồng dân cư biển và ven biển; phát huy bản sắc, giá trị lịch sử và văn hoá dân tộc, tri thức tốt đẹp trong ứng xử với biển, coi đây là nền tảng quan trọng để xây dựng văn hoá biển. Bảo tồn không gian văn hoá, kiến trúc và di sản thiên nhiên. Nâng cao nhận thức về biển và đại dương, xây dựng xã hội, ý thức, lối sống, hành vi văn hoá gắn bó, thân thiện với biển. Phát huy tinh thần tương thân tương ái của cộng đồng dân cư vùng biển, ven biển. Bảo đảm quyền tiếp cận, tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với biển một cách công bằng, bình đẳng.

1.5. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế

Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, tinh nhuệ theo hướng hiện đại, ưu tiên hiện đại hoá một số quân chủng, binh chủng, lực lượng thực thi pháp luật trên biển; không ngừng củng cố, tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; bảo đảm năng lực xử lý tốt các tình huống trên biển, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển. Nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng các vấn đề về biển, đảo để chống phá. Kiên trì xây dựng và duy trì môi trường hòa bình, ổn định và trật tự pháp lý trên biển, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả. Tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế, chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo tồn, sử dụng bền vững biển và đại dương; tranh thủ tối đa các nguồn lực, sự hỗ trợ quốc tế để nâng cao năng lực quản lý và khai thác biển, trong đó chú trọng các lĩnh vực khoa học, công nghệ, tri thức và đào tạo nguồn nhân lực.

2. Một số khâu đột phá

- Hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế biển, ưu tiên hoàn thiện hành lang pháp lý, đổi mới, phát triển mô hình tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế biển, các vùng biển, ven biển; hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các quy hoạch liên quan đến biển, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ giữa các ngành, địa phương.

- Phát triển khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, tận dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến,

khoa học, công nghệ mới, thu hút chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu, nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu công nghiệp, khu đô thị, các vùng biên với các cảng biển dựa trên hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với quốc tế.

V- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững biển, tạo đồng thuận trong toàn xã hội
Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền trong tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện các chủ trương, giải pháp về phát triển bền vững kinh tế biển. Nâng cao hiệu quả, đa dạng hoá các hình thức, nội dung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về biển, đảo, chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trong toàn hệ thống chính trị, trong Nhân dân, đồng bào ta ở nước ngoài và cộng đồng quốc tế, khẳng định chủ trương nhất quán của Việt Nam là duy trì môi trường hoà bình, ổn định, tôn trọng luật pháp quốc tế trên biển. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức đoàn thể các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân giám sát và phản biện xã hội việc thực hiện Nghị quyết.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược quy hoạch, kế hoạch về phát triển bền vững kinh tế biển

Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực và chuyên gia tri thức về biển. Tích cực tham gia và chủ động thúc đẩy hình thành cơ chế toàn cầu và khu vực liên quan đến biển và đại dương.

Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển từ Trung ương đến địa phương bảo đảm hiện đại, đồng bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, chuyên môn cao. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, giữa Trung ương với địa phương về công tác biển, đảo. Kien toàn cơ quan điều phối liên ngành chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu; tăng cường năng lực cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ là cơ quan thường trực giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, đảo.

Kien toàn mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản lý các đảo, quần đảo và vùng ven biển. Thực hiện bố trí dân cư trên các đảo gắn với chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất theo hướng thân thiện với biển và môi trường biển.

Rà soát, bổ sung và xây dựng mới đồng bộ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến biển, đảo theo hướng quản lý tổng hợp, phù hợp với hệ sinh thái biển, bảo đảm sự gắn kết hài hoà, đồng bộ giữa bảo tồn và phát triển các vùng đất liền, vùng ven bờ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Khẩn trương xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

3. Phát triển khoa học, công nghệ và tăng cường điều tra cơ bản biển

Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến; đẩy mạnh nghiên cứu, xác lập luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện chính sách pháp luật về phát triển bền vững kinh tế biển.

Ưu tiên đầu tư cho công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực biển; hình thành các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học biển, khai thác đáy biển sâu, công nghệ vũ trụ trong giám sát biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, hệ sinh thái và các ngành, lĩnh vực kinh tế biển như hàng hải, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản, năng lượng tái tạo, thông tin và công nghệ số, sinh dược học biển, thiết bị tự vận hành ngầm... Xây dựng và thực hiện có hiệu quả Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; mở rộng nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong điều tra, nghiên cứu ở các vùng biển quốc tế. Đầu tư đội tàu nghiên cứu biển tiên tiến, thiết bị ngầm dưới biển có khả năng nghiên cứu ở các vùng biển sâu.

4. Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển

Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về biển, đại dương, kỹ năng sinh tồn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng, tránh thiên tai cho học sinh, sinh viên trong tất cả các bậc học, cấp học. Phát triển nguồn nhân lực biển chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường; có cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế, có chuyên môn sâu về biển và đại dương.

Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân.

5. Tăng cường năng lực bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển

Hoàn thiện tổ chức các lực lượng bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển. Đầu tư trang thiết bị hiện đại, chú trọng đào tạo nhân lực, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và tăng cường khả năng hiệp đồng, tác chiến của các lực lượng tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các quyền lợi chính đáng, hợp pháp của đất nước. Xây dựng lực lượng công an

khu vực ven biển, đảo các khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển vững mạnh, làm nòng cốt bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội vùng biển, đảo. Nâng cao năng lực hoạt động của các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, cứu nạn, cứu hộ, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng khu vực biển, đảo; bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư, người lao động và các hoạt động kinh tế khu vực biển; xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vùng biển, đảo.

6. Chủ động tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và các lợi ích hợp pháp, chính đáng của quốc gia trên biển, đồng thời chủ động, tích cực giải quyết, xử lý các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng các biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; giữ gìn môi trường hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển. Tăng cường quan hệ với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các nước bạn bè truyền thống, các nước có tiềm lực về biển, các nước có chung lợi ích trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với luật pháp quốc tế. Chủ động, tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực, nhất là các hoạt động hợp tác biển trong khuôn khổ ASEAN; phối hợp với các nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), thúc đẩy ký Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC).

Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý, sử dụng, bảo tồn bền vững biển, đại dương; thực hiện nghiêm túc các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển, đại dương mà Việt Nam đã tham gia; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế quan trọng về biển, trước mắt ưu tiên các lĩnh vực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển; đẩy mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên tại các vùng biển quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

7. Huy động nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững vùng biển, xây dựng các tập đoàn kinh tế biển mạnh. Đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển các huyện đảo, xã đảo tiên tiêu, xa bờ; xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng biển, đảo, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển.

Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ, viễn dương. Tiếp tục cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành kinh tế biển, bảo đảm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh.

VI- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương tổ chức học tập, quán triệt sâu sắc nội dung Nghị quyết; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hành động với các mục tiêu, tiêu chí, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực, cơ chế kiểm tra, giám sát, cơ quan chịu trách nhiệm và lộ trình chi tiết để cụ thể hóa, thể chế hóa Nghị quyết trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, tổ chức mình; tăng cường lãnh đạo, tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo công tác xây dựng luật, pháp lệnh, ưu tiên các dự án luật trực tiếp phục vụ triển khai thực hiện Nghị quyết; tăng cường giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các ủy ban của Quốc hội đối với phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.
3. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo ban hành kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm, cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu và định hướng chiến lược của Nghị quyết; xác định rõ các nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ thường xuyên, có lộ trình và phân công cụ thể. Tăng cường năng lực, vai trò quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế điều phối liên ngành trong quản lý nhà nước về biển, đảo. Lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, bộ, ngành, địa phương rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển có liên quan; hoàn thiện đồng bộ các văn bản dưới luật, cơ chế, chính sách phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với tình hình và điều kiện của mỗi vùng, miền, địa phương; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện.
4. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức việc học tập, quán triệt, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong Nhân dân về vị trí, vai trò của biển và Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.
5. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
6. Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết và định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

1. Bộ Công an đã phối hợp với Bộ Quốc phòng tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 17-7-2010 về phối hợp giữa Bộ Công

an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng, trong đó phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự khu vực biển, đảo; triển khai lực lượng tuần tra, kiểm soát đấu tranh phòng, chống tội phạm, diễn tập các phương án bảo đảm an ninh, trật tự, ứng phó với sự cố thiên tai trên tuyến biển...

2. Từ năm 2010 đến năm 2016 đã xảy ra 1.119 vụ với 1.844 tàu cá, 14.552 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ, xử lý; riêng 6 tháng đầu năm 2017, cả nước xảy ra 69 vụ với 134 tàu, 1.012 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ, xử lý.

3. Ngoài cơ chế đàm phán cấp Chính phủ, ta có 3 cơ chế đàm phán cấp chuyên viên về vấn đề trên biển, bao gồm; (1) Nhóm công tác về vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, (2) Nhóm công tác về hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm trên biển, (3) Nhóm công tác bàn bạc về hợp tác cùng phát triển.

4. Trong 10 năm qua, Việt Nam đã hơn 10 lần lưu hành công hàm, tài liệu khẳng định lập trường của ta về vấn đề chủ quyền đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để bày tỏ quan điểm đối với các hành vi vi phạm của Trung Quốc tại Biển Đông.

5. Tính đến hết tháng 12-2017, cả nước có 813 đô thị, trong đó có 364 đô thị thuộc 28 tỉnh, thành ven biển bao gồm: 1 đô thị đặc biệt, 11 đô thị loại I (trong đó có 2 đô thị trực thuộc Trung ương), 16 đô thị loại II, 14 đô thị loại III, 39 đô thị loại IV và 283 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa của 28 tỉnh, thành ven biển đạt 39,49%, cao hơn bình quân cả nước (37,5%). Tất cả các đô thị cấp thành phố, thị xã, thị trấn đều đã được quy hoạch, làm cơ sở quản lý phát triển đô thị. Tỷ lệ triển khai lập quy hoạch phân khu tại các đô thị đạt khoảng 70%, quy hoạch chi tiết tại các đô thị đạt khoảng 30%.

6. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Công văn số 350-CV/BCSD-CLPT-m ngày 06-12-2017. Lưu ý: Trước năm 2010, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự tính GRDP; kết quả tính của các tỉnh có nhiều điểm không tương đồng, không so sánh được. Đến thời điểm báo cáo chưa có số liệu về GRDP của các tỉnh năm 2017.

7. Số liệu của Tổng cục Thống kê về tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 tại Công văn số 138/TCTK-TKQG ngày 13-02-2018.

8. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Du lịch công bố tại: [http: vietnamtourism.gov.vn](http://vietnamtourism.gov.vn)

9. Chương trình “Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội” thực hiện trong giai đoạn 2006 - 2010; Chương trình “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển” mã số KC.09/11-15 được thực hiện trong các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020.

10. Xã hội hướng biển là một xã hội trong đó mọi người đều nhận thức rõ về vai trò, tầm quan trọng sống còn của biển đối với sự phát triển, đều cùng hưởng lợi

ích từ biển, có mối quan hệ gắn kết hài hòa với biển, cùng chia sẻ trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn biển và cùng hướng tới xây dựng một nền văn hóa sinh thái biển.

11. Quản lý tổng hợp dựa trên hệ sinh thái là một cách tiếp cận quản lý tổng hợp, trên cơ sở nhận biết đầy đủ các tương tác trong một hệ sinh thái, bao gồm cả con người thay vì xem xét các vấn đề đơn lẻ, các loài hoặc các dịch vụ hệ sinh thái.

12. Mức đóng góp của kinh tế thuần biển và các huyện ven biển vào GDP cả nước đã giảm từ 45,08% năm 2007 xuống còn 39,83% năm 2012 và 30,19% năm 2017.

13. Hệ sinh thái kinh tế là tập hợp các thực thể, lĩnh vực kinh tế kết nối và hỗ trợ cho nhau, tạo nên một môi trường thuận lợi thúc đẩy sự hình thành và phát triển kinh tế theo hướng năng suất, hiệu quả và bền vững.

14. Văn hóa sinh thái biển là toàn bộ những giá trị văn hóa - xã hội liên quan đến biển được thể hiện trong thái độ, hành vi ứng xử thân thiện với thiên nhiên, bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái biển nhằm tạo ra môi trường sống phù hợp, đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại và tương lai.